CÔNG TY TNHH MTV NXB TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG BẢN ĐỒ VIỆT NAM
Số 85 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (SAU KTNN)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**147.447.756.480**	**146.199.333.162**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**20.720.513.724**	**18.701.609.521**
1. Tiền	111		20.720.513.724	18.701.609.521
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**9.000.000.000**	**7.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.000.000.000	7.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**53.381.425.067**	**59.443.180.579**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		52.184.624.570	56.873.124.131
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		939.097.010	1.095.463.365
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.062.214.898	4.279.104.494
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.804.511.411)	(2.804.511.411)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**49.820.601.427**	**50.011.561.079**
1. Hàng tồn kho	141		52.124.071.104	51.929.722.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.303.469.677)	(1.918.161.567)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14.525.216.262**	**11.042.981.983**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.423.431.953	10.914.797.222
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		101.784.309	128.184.761
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**27.632.336.247**	**32.479.564.085**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**27.013.537.169**	**31.733.198.685**
1. TSCĐ hữu hình	221		26.980.332.627	31.691.139.595
- Nguyên giá	222		120.007.227.536	121.647.243.365
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(93.026.894.909)	(89.956.103.770)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		33.204.542	42.059.090
- Nguyên giá	228		2.633.818.305	2.633.818.305
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.600.613.763)	(2.591.759.215)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**344.934.512**	**344.934.512**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		344.934.512	344.934.512
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**273.864.566**	**401.430.888**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		273.864.566	401.430.888
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**175.080.092.727**	**178.678.897.247**
C. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**90.148.390.712**	**93.747.195.232**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**88.040.637.207**	**91.647.552.869**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		23.863.447.143	32.309.207.123
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.970.267.847	3.872.176.601
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.810.049.036	5.533.532.924
4. Phải trả người lao động	314		17.120.256.499	13.953.437.369
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		75.101.600	31.609.315
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.630.413.585	8.292.814.298
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		27.593.462.816	26.403.310.299
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.977.638.681	1.251.464.940
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.107.753.505**	**2.099.642.363**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.107.753.505	2.099.642.363
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	**400**		**84.931.702.015**	**84.931.702.015**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**84.931.702.015**	**84.931.702.015**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		80.747.055.546	80.747.055.546
- Vốn góp của chủ sở hữu	411A		80.747.055.546	80.747.055.546
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.184.646.469	4.184.646.469
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B			
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**175.080.092.727**	**178.678.897.247**

Lập, ngày... tháng 12 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Hoa Thanh Hường	**Trần Thị Đức Hậu**	**Kim Quang Minh**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHÀ XUẤT BẢN TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG VÀ BẢN ĐỒ VIỆT NAM